

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày 08/4/2025 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đvt: Triệu đồng

| Stt                                                                                | Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục                 | Chủ đầu tư                      | Quy mô dự kiến | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đã ban hành |                      |                |                 | Vốn đã bố trí đến hết năm 2024 |                      |                |                 | Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                      |                |                 | Ghi chú    |                                                                                                              |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|--------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                    |                                                   |                                 |                |                 |                 |                 | Tổng vốn                                             | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn                       | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn                                                | Trong đó             |                |                 |            |                                                                                                              |
|                                                                                    |                                                   |                                 |                |                 |                 |                 |                                                      | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |                                | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |                                                         | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |            |                                                                                                              |
| A                                                                                  | B                                                 | C                               | D              | E               | F               | G               | 1=2+3+4                                              | 2                    | 3              | 4               | 5=6+7+8                        | 6                    | 7              | 8               | 9=10+11+12                                              | 10                   | 11             | 12              |            |                                                                                                              |
| TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E+F)                                                            |                                                   |                                 |                |                 |                 | 308.016,433     |                                                      | 290.723,233          | 252.905,000    | 25.163,000      | 12.654,233                     | 203.020,585          | 182.217,000    | 18.567,000      | 3.221,035                                               | 279.954,915          | 243.428,000    | 24.342,000      | 12.184,915 |                                                                                                              |
| A. DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT |                                                   |                                 |                |                 |                 | 26.872,933      |                                                      | 26.872,933           | 23.280,000     | 2.328,000       | 1.264,933                      | 26.748,000           | 23.280,000     | 2.328,000       | 1.140,000                                               | 26.873,000           | 23.280,000     | 2.328,000       | 1.265,000  |                                                                                                              |
| 1                                                                                  | Hỗ trợ đất ở                                      |                                 | 22             |                 |                 | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.1                                                                                | Ba Trang                                          | UBND xã Ba Trang                | 3              | Xã Ba Trang     | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.2                                                                                | Ba Khâm                                           | UBND xã Ba Khâm                 | 3              | xã Ba Khâm      | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.3                                                                                | Ba Liên                                           | UBND xã Ba Liên                 | 1              | xã Ba Liên      | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.4                                                                                | Ba Thành                                          | UBND xã Ba Thành                | 1              | xã Ba Thành     | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.5                                                                                | Ba Vinh                                           | UBND xã Ba Vinh                 | 2              | xã Ba Vinh      | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.6                                                                                | Ba Lễ                                             | UBND xã Ba Lễ                   | 1              | xã Ba Lễ        | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.7                                                                                | Ba Tô                                             | UBND xã Ba Tô                   | 5              | xã Ba Tô        | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.8                                                                                | Ba Đình                                           | UBND xã Ba Đình                 | 2              | xã Ba Đình      | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.9                                                                                | Ba Giang                                          | UBND xã Ba Giang                | 1              | xã Ba Giang     | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.10                                                                               | Ba Tiêu                                           | UBND xã Ba Tiêu                 | 2              | xã Ba Tiêu      | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 1.11                                                                               | Ba Vi                                             | UBND xã Ba Vi                   | 1              | xã Ba Vi        | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 2                                                                                  | Hỗ trợ nhà ở                                      |                                 | 460            |                 |                 | 7.749,000       |                                                      | 7.749,000            | 6.554,874      | 722,193         | 471,933                        | 7.624,067            | 6.554,874      | 722,193         | 347,000                                                 | 7.749,067            | 6.554,874      | 722,193         | 472,000    |                                                                                                              |
| 2.1                                                                                | Xã Ba Trang                                       | UBND xã Ba Trang                | 43             | Xã Ba Trang     | 2023-2025       | 88,000          |                                                      | 45,000               | 39,000         | 4,000           | 2,000                          | 45,000               | 39,000         | 4,000           | 2,000                                                   | 45,000               | 39,000         | 4,000           | 2,000      |                                                                                                              |
| 2.2                                                                                | xã Ba Khâm                                        | UBND xã Ba Khâm                 | 14             | xã Ba Khâm      | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           |                                                         | 0,000                | 0,000          | 0,000           |            |                                                                                                              |
| 2.3                                                                                | xã Ba Liên                                        | UBND xã Ba Liên                 | 12             | xã Ba Liên      | 2023-2025       | 1.051,000       |                                                      | 537,000              | 468,000        | 46,000          | 23,000                         | 537,000              | 468,000        | 46,000          | 23,000                                                  | 537,000              | 468,000        | 46,000          | 23,000     |                                                                                                              |
| 2.4                                                                                | xã Ba Thành                                       | UBND xã Ba Thành                | 14             | xã Ba Thành     | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           |                                                         | 0,000                | 0,000          | 0,000           |            |                                                                                                              |
| 2.5                                                                                | xã Ba Diễn                                        | UBND xã Ba Diễn                 | 50             | xã Ba Diễn      | 2023-2025       | 4.351,000       |                                                      | 2.224,000            | 1.932,000      | 195,000         | 97,000                         | 2.224,000            | 1.932,000      | 195,000         | 97,000                                                  | 2.224,000            | 1.932,000      | 195,000         | 97,000     |                                                                                                              |
| 2.6                                                                                | xã Ba Vinh                                        | UBND xã Ba Vinh                 | 20             | xã Ba Vinh      | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           |                                                         | 0,000                | 0,000          | 0,000           |            |                                                                                                              |
| 2.7                                                                                | xã Ba Nam                                         | UBND xã Ba Nam                  | 42             | xã Ba Nam       | 2023-2025       | 355,000         |                                                      | 183,000              | 156,000        | 16,000          | 11,000                         | 190,000              | 156,000        | 16,000          | 18,000                                                  | 190,000              | 156,000        | 16,000          | 18,000     |                                                                                                              |
| 2.8                                                                                | xã Ba Lễ                                          | UBND xã Ba Lễ                   | 7              | xã Ba Lễ        | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           |                                                         | 0,000                | 0,000          | 0,000           |            |                                                                                                              |
| 2.9                                                                                | xã Ba Bích                                        | UBND xã Ba Bích                 | 20             | xã Ba Bích      | 2023-2025       | 880,000         |                                                      | 450,000              | 390,000        | 40,000          | 20,000                         | 450,000              | 390,000        | 40,000          | 20,000                                                  | 450,000              | 390,000        | 40,000          | 20,000     |                                                                                                              |
| 2.10                                                                               | xã Ba Tô                                          | UBND xã Ba Tô                   | 54             | xã Ba Tô        | 2023-2025       | 2.640,000       |                                                      | 1.350,000            | 1.170,000      | 120,000         | 60,000                         | 1.350,000            | 1.170,000      | 120,000         | 60,000                                                  | 1.350,000            | 1.170,000      | 120,000         | 60,000     |                                                                                                              |
| 2.11                                                                               | xã Ba Đình                                        | UBND xã Ba Đình                 | 29             | xã Ba Đình      | 2023-2025       | 2.419,067       |                                                      | 1.300,000            | 958,874        | 160,193         | 180,933                        | 1.175,067            | 958,874        | 160,193         | 56,000                                                  | 1.300,067            | 958,874        | 160,193         | 181,000    |                                                                                                              |
| 2.12                                                                               | xã Ba Giang                                       | UBND xã Ba Giang                | 7              | xã Ba Giang     | 2023-2025       | 616,000         |                                                      | 315,000              | 273,000        | 28,000          | 14,000                         | 315,000              | 273,000        | 28,000          | 14,000                                                  | 315,000              | 273,000        | 28,000          | 14,000     |                                                                                                              |
| 2.13                                                                               | xã Ba Ngạc                                        | UBND xã Ba Ngạc                 | 27             | xã Ba Ngạc      | 2023-2025       | 1.124,000       |                                                      | 576,000              | 505,000        | 43,000          | 28,000                         | 576,000              | 505,000        | 43,000          | 28,000                                                  | 576,000              | 505,000        | 43,000          | 28,000     |                                                                                                              |
| 2.14                                                                               | xã Ba Xa                                          | UBND xã Ba Xa                   | 69             | xã Ba Xa        | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           |                                                         | 0,000                | 0,000          | 0,000           |            |                                                                                                              |
| 2.15                                                                               | xã Ba Tiêu                                        | UBND xã Ba Tiêu                 | 35             | xã Ba Tiêu      | 2023-2025       | 88,000          |                                                      | 45,000               | 39,000         | 4,000           | 2,000                          | 45,000               | 39,000         | 4,000           | 2,000                                                   | 45,000               | 39,000         | 4,000           | 2,000      |                                                                                                              |
| 2.16                                                                               | TT Ba Tô                                          | UBND TT Ba Tô                   | 12             | TT Ba Tô        | 2023-2025       | 980,000         |                                                      | 505,000              | 429,000        | 46,000          | 30,000                         | 498,000              | 429,000        | 46,000          | 23,000                                                  | 498,000              | 429,000        | 46,000          | 23,000     |                                                                                                              |
| 2.17                                                                               | xã Ba Vi                                          | UBND xã Ba Vi                   | 5              | xã Ba Vi        | 2023-2025       | 434,000         |                                                      | 219,000              | 195,000        | 20,000          | 4,000                          | 219,000              | 195,000        | 20,000          | 4,000                                                   | 219,000              | 195,000        | 20,000          | 4,000      |                                                                                                              |
| 3                                                                                  | Hỗ trợ đất sản xuất                               |                                 | 01 hộ          |                 |                 | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 3.1                                                                                | Xã Ba Vi                                          | UBND xã Ba Vi                   | 01 hộ          | xã Ba Vi        | 2023-2025       | 0,000           |                                                      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                          | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000      |                                                                                                              |
| 4                                                                                  | Nước sinh hoạt tập trung                          |                                 |                |                 |                 | 19.123,933      |                                                      | 19.123,933           | 16.725,126     | 1.605,807       | 793,000                        | 19.123,933           | 16.725,126     | 1.605,807       | 793,000                                                 | 19.123,933           | 16.725,126     | 1.605,807       | 793,000    |                                                                                                              |
| 4.1                                                                                | Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Tổ 8 thôn Gò Pằng | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | 79 hộ          | xã Ba Đình      | 2022-2023       | 1.083,080       |                                                      | 553,040              | 482,040        | 48,000          | 23,000                         | 553,040              | 482,040        | 48,000          | 23,000                                                  | 553,040              | 482,040        | 48,000          | 23,000     |                                                                                                              |
| 4.2                                                                                | Nâng cấp mở rộng nước sinh hoạt Thôn Lãng Đút     | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | 50 hộ          | Xã Ba Nam       | 2022-2023       | 4.604,746       |                                                      | 2.349,873            | 2.060,803      | 194,070         | 95,000                         | 2.349,873            | 2.060,803      | 194,070         | 95,000                                                  | 2.349,873            | 2.060,803      | 194,070         | 95,000     |                                                                                                              |
| 4.3                                                                                | Nước sinh hoạt thôn Mang Lãng I xã Ba Tô          | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | 140 hộ         | Xã Ba Tô        | 2022-2023       | 4.578,000       |                                                      | 2.338,000            | 2.036,000      | 204,000         | 98,000                         | 2.338,000            | 2.036,000      | 204,000         | 98,000                                                  | 2.338,000            | 2.036,000      | 204,000         | 98,000     |                                                                                                              |
| 4.4                                                                                | Nước sinh hoạt thôn Hy Long                       | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | 97 hộ          | Xã Ba Diễn      | 2022-2023       | 6.115,372       |                                                      | 3.122,686            | 2.733,116      | 259,570         | 130,000                        | 3.122,686            | 2.733,116      | 259,570         | 130,000                                                 | 3.122,686            | 2.733,116      | 259,570         | 130,000    | Điều chỉnh tên chủ đầu tư từ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phòng Nông nghiệp và Môi trường |
| 4.5                                                                                | Nước sinh hoạt tập trung thôn Gỏi Re              | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | 100 hộ         | Xã Ba Xa        | 2022-2023       | 5.332,122       |                                                      | 2.721,061            | 2.388,478      | 222,583         | 110,000                        | 2.721,061            | 2.388,478      | 222,583         | 110,000                                                 | 2.721,061            | 2.388,478      | 222,583         | 110,000    |                                                                                                              |
| 4.6                                                                                | Nước sinh hoạt tập trung Suối Quậy, Mang Biều     | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | 76 hộ          | Xã Ba Tiêu      | 2022-2023       | 7.235,546       |                                                      | 3.695,273            | 3.232,689      | 307,584         | 155,000                        | 3.695,273            | 3.232,689      | 307,584         | 155,000                                                 | 3.695,273            | 3.232,689      | 307,584         | 155,000    |                                                                                                              |

| Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh                                                                                                                    |                                                                                 |                                 |                                                                               |                 |                 |                 |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | Ghi chú     |             |            |           |  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------|----------------------|----------------|-----------------|-------------|----------------------|----------------|-----------------|-------------|-------------|------------|-----------|--|
| Stt                                                                                                                                                                        | Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục                                               | Chủ đầu tư                      | Quy mô dự kiến                                                                | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Tổng vốn    | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn    | Trong đó             |                |                 |             |             |            |           |  |
|                                                                                                                                                                            |                                                                                 |                                 |                                                                               |                 |                 |                 |             | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |             | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |             |             |            |           |  |
| A                                                                                                                                                                          | B                                                                               | C                               | D                                                                             | E               | F               | G               | 1=2+3+4     | 2                    | 3              | 4               | 5=6+7+8     | 6                    | 7              | 8               | 9=10+11+12  | 10          | 11         | 12        |  |
| 4.7                                                                                                                                                                        | Nước sinh hoạt xóm Ông Chốt thôn Lăng Tốt                                       | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | 50 hộ                                                                         | Xã Ba Lễ        | 2022-2023       | 3.662,000       | 1.870,000   | 1.627,000            | 165,000        | 78,000          | 1.870,000   | 1.627,000            | 165,000        | 78,000          | 1.870,000   | 1.627,000   | 165,000    | 78,000    |  |
| 4.8                                                                                                                                                                        | Nước sinh hoạt thôn Lăng Xi 1 xã Ba Tô                                          | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | 63 hộ                                                                         | Xã Ba Tô        | 2022-2023       | 3.999,000       | 2.042,000   | 1.788,000            | 169,000        | 85,000          | 2.042,000   | 1.788,000            | 169,000        | 85,000          | 2.042,000   | 1.788,000   | 169,000    | 85,000    |  |
| 4.9                                                                                                                                                                        | Sửa chữa nâng cấp Nước sinh hoạt tập trung Nước Lỏ                              | Phòng Nông nghiệp và Môi trường | 79 hộ                                                                         | Xã Ba Giang     | 2023-2024       | 845,000         | 432,000     | 377,000              | 36,000         | 19,000          | 432,000     | 377,000              | 36,000         | 19,000          | 432,000     | 377,000     | 36,000     | 19,000    |  |
| B. DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT                                                                                               |                                                                                 |                                 |                                                                               |                 |                 | 34.804,000      | 30.371,000  | 26.409,000           | 2.641,000      | 1.321,000       | 17.544,000  | 15.949,000           | 1.595,000      | 0,000           | 30.371,000  | 26.409,000  | 2.641,000  | 1.321,000 |  |
| 1                                                                                                                                                                          | Khu tái định cư tập trung tại thôn Trà Nỏ, xã Ba Tô                             | BQL DADTXD&PTQD                 | 26 hộ                                                                         | xã Ba Tô        | 2022-2024       | 11.689,000      | 11.689,000  | 10.163,000           | 1.017,000      | 509,000         | 11.078,000  | 10.163,000           | 915,000        | 0,000           | 11.689,000  | 10.163,000  | 1.017,000  | 509,000   |  |
| 2                                                                                                                                                                          | Khu tái định cư tập trung tổ 4 thôn Nước Lắng xã Ba Xa                          | BQL DADTXD&PTQD                 | 25 hộ                                                                         | xã Ba Xa        | 2023-2025       | 11.500,000      | 7.067,000   | 6.146,000            | 614,000        | 307,000         | 5.734,000   | 5.120,000            | 614,000        | 0,000           | 7.067,000   | 6.146,000   | 614,000    | 307,000   |  |
| 3                                                                                                                                                                          | Khu tái định cư tập trung Tổ Đèo Ai, thôn Nước Đang, xã Ba Trang                | BQL DADTXD&PTQD                 | 21 hộ                                                                         | xã Ba Trang     | 2024-2025       | 10.850,000      | 10.850,000  | 9.434,000            | 944,000        | 472,000         | 0,000       | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 10.850,000  | 9.434,000   | 944,000    | 472,000   |  |
| 4                                                                                                                                                                          | Hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân di dời về khu tái định cư tập trung Trà Nỏ xã Ba Tô | UBND xã Ba Tô                   | 17 hộ                                                                         | xã Ba Tô        | 2024-2025       | 765,000         | 765,000     | 666,000              | 66,000         | 33,000          | 732,000     | 666,000              | 66,000         | 0,000           | 765,000     | 666,000     | 66,000     | 33,000    |  |
| C. DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CẢI THIỆN TÀNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BAO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG CỬA LÍNH VỰC DÂN TỘC |                                                                                 |                                 |                                                                               |                 |                 | 213.390,500     | 200.530,300 | 174.374,000          | 17.437,000     | 8.718,300       | 141.547,585 | 127.665,000          | 12.786,000     | 1.571,275       | 200.380,602 | 174.374,000 | 17.437,000 | 8.569,602 |  |
| Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN                                                                    |                                                                                 |                                 |                                                                               |                 |                 | 213.390,500     | 200.530,300 | 174.374,000          | 17.437,000     | 8.718,300       | 141.547,585 | 127.665,000          | 12.786,000     | 1.571,275       | 200.380,602 | 174.374,000 | 17.437,000 | 8.569,602 |  |
| 1                                                                                                                                                                          | Vùng An toàn khu                                                                |                                 |                                                                               |                 |                 | 57.182,000      | 53.668,561  | 46.664,331           | 4.668,764      | 2.335,467       | 35.350,585  | 31.068,000           | 3.186,000      | 317,498         | 53.611,019  | 46.665,000  | 4.670,000  | 2.276,019 |  |
| 1                                                                                                                                                                          | Xã Ba Vinh                                                                      |                                 |                                                                               |                 |                 | 14.093,000      | 13.080,368  | 11.371,052           | 1.138,863      | 570,453         | 10.274,000  | 9.340,000            | 934,000        | 165,010         | 13.078,380  | 11.371,000  | 1.140,000  | 567,380   |  |
| 1.1                                                                                                                                                                        | Trường TH&THCS Ba Vinh; hạng mục khối phòng học tập                             | BQL DADTXD&PTQD                 | 06 phòng: Âm nhạc, mỹ thuật, công nghệ, khoa học tự nhiên, tin học, ngoại ngữ | xã Ba Vinh      | 2022-2023       | 3.912,000       | 3.824,000   | 3.323,000            | 333,000        | 168,000         | 3.589,000   | 3.263,000            | 326,000        | 165,010         | 3.754,010   | 3.263,000   | 326,000    | 165,010   |  |
| 1.2                                                                                                                                                                        | Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi ngã 3 Nước Gia                                  | BQL DADTXD&PTQD                 | Cầu BTCT                                                                      | xã Ba Vinh      | 2023-2024       | 8.142,000       | 8.142,000   | 7.079,000            | 709,000        | 354,000         | 6.685,000   | 6.077,000            | 608,000        | 0,000           | 7.284,370   | 6.337,000   | 634,000    | 313,370   |  |
|                                                                                                                                                                            | Bổ sung danh mục                                                                |                                 |                                                                               |                 |                 | 1.114,000       | 1.114,368   | 969,052              | 96,863         | 48,453          | 0,000       | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.115,000   | 969,000     | 98,000     | 48,000    |  |
| 1.3                                                                                                                                                                        | BTXM từ cầu Mang thìn đi Huy Đăng                                               | UBND xã Ba Vinh                 | 450m                                                                          | xã Ba Vinh      | 2025-2026       | 800,000         | 800,000     | 696,000              | 70,000         | 34,000          | 0,000       | 0,000                | 0,000          |                 | 800,000     | 696,000     | 70,000     | 34,000    |  |
| 1.4                                                                                                                                                                        | Nối tiếp BTXM đường Huy VLăng - Lăng Chùa                                       | UBND xã Ba Vinh                 | 180m                                                                          | xã Ba Vinh      | 2025-2026       | 314,000         | 314,368     | 273,052              | 26,863         | 14,453          | 0,000       | 0,000                | 0,000          |                 | 315,000     | 273,000     | 28,000     | 14,000    |  |
|                                                                                                                                                                            | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                      |                                 |                                                                               |                 |                 | 925,000         |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 925,000     | 802,000     | 82,000     | 41,000    |  |
| 1.5                                                                                                                                                                        | Nâng cấp tuyến đường: BTXM đường Phan Vinh Nước Lá                              | BQL DADTXD&PTQD                 | L=550m                                                                        | xã Ba Vinh      | 2025-2026       | 925,000         |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 925,000     | 802,000     | 82,000     | 41,000    |  |
| 2                                                                                                                                                                          | Xã Ba Thành                                                                     |                                 |                                                                               |                 |                 | 13.526,000      | 12.962,585  | 11.271,588           | 1.127,318      | 563,679         | 5.743,585   | 4.236,000            | 411,000        | 65,488          | 12.970,488  | 11.272,000  | 1.127,000  | 571,488   |  |
| 2.1                                                                                                                                                                        | Trường Mầm non Ba Thành, hạng mục: 02 phòng học                                 | BQL DADTXD&PTQD                 | 02 phòng học                                                                  | xã Ba Thành     | 2022-2023       | 1.552,000       | 1.548,000   | 1.346,000            | 135,000        | 67,000          | 1.471,000   | 1.337,000            | 134,000        | 65,488          | 1.536,488   | 1.337,000   | 134,000    | 65,488    |  |
| 2.2                                                                                                                                                                        | BTXM tuyến đường nhà ông Bốn đến dốc Quyết                                      | UBND xã Ba Thành                | 800m                                                                          | xã Ba Thành     | 2024-2025       | 1.491,000       | 1.491,000   | 1.296,000            | 129,000        | 66,000          | 641,000     | 583,000              | 58,000         |                 | 1.300,000   | 1.122,000   | 112,000    | 66,000    |  |
| 2.3                                                                                                                                                                        | BTXM tuyến đường trường Tiểu học đến nhà bà tâm Thu                             | UBND xã Ba Thành                | L=0,7km                                                                       | xã Ba Thành     | 2024-2025       | 1.272,000       | 1.272,000   | 1.105,000            | 111,000        | 56,000          | 1.111,000   | 1.017,000            | 94,000         |                 | 1.272,000   | 1.105,000   | 111,000    | 56,000    |  |
| 2.4                                                                                                                                                                        | BTXM tuyến đường từ ngã ba Hành Tin Tây đến nhà bà Nguyệt                       | UBND xã Ba Thành                | 500m                                                                          | xã Ba Thành     | 2024-2025       | 920,000         | 920,000     | 800,000              | 80,000         | 40,000          | 836,000     | 760,000              | 76,000         |                 | 920,000     | 800,000     | 80,000     | 40,000    |  |
| 2.5                                                                                                                                                                        | Đập Nước Mạnh                                                                   | BQL DADTXD&PTQD                 | Thủy lợi cấp IV                                                               | xã Ba Thành     | 2024-2025       | 6.017,000       | 6.017,000   | 5.232,000            | 523,000        | 262,000         | 0,000       | 0,000                | 0,000          |                 | 5.668,000   | 4.928,000   | 493,000    | 247,000   |  |
| 2.6                                                                                                                                                                        | Nối tiếp KCH kênh ruộng Y Nâu                                                   | UBND xã Ba Thành                | 320m                                                                          | xã Ba Thành     | 2024-2025       | 618,000         | 618,000     | 539,000              | 54,000         | 25,000          | 588,000     | 539,000              | 49,000         |                 | 618,000     | 539,000     | 54,000     | 25,000    |  |
|                                                                                                                                                                            | Bổ sung danh mục                                                                |                                 |                                                                               |                 |                 | 1.097,000       | 1.096,585   | 953,588              | 95,318         | 47,679          | 1.096,585   | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.097,000   | 954,000     | 95,000     | 48,000    |  |
| 2.7                                                                                                                                                                        | BTXM tuyến đường từ nhà Ông Trinh đến nhà Ông Hô(Gò Ôn)                         | UBND xã Ba Thành                | 700m                                                                          | xã Ba Thành     | 2025-2026       | 1.097,000       | 1.096,585   | 953,588              | 95,318         | 47,679          | 1.096,585   | 0,000                | 0,000          |                 | 1.097,000   | 954,000     | 95,000     | 48,000    |  |
|                                                                                                                                                                            | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                      |                                 |                                                                               |                 |                 | 559,000         |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 559,000     | 487,000     | 48,000     | 24,000    |  |
| 2.8                                                                                                                                                                        | BTXM tuyến đường từ nhà Ông Vinh đến nhà Ông Nhứt                               | BQL DADTXD&PTQD                 | L=116m                                                                        | xã Ba Thành     | 2025-2026       | 250,000         |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 250,000     | 217,000     | 22,000     | 11,000    |  |

| Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                                                                                                                                   |                     |                             |                  |                 |                 |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | Ghi chú    |            |           |         |  |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|------------------|-----------------|-----------------|------------|----------------------|----------------|-----------------|------------|----------------------|----------------|-----------------|------------|------------|-----------|---------|--|
| Stt                                                     | Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục                                                                                                 | Chủ đầu tư          | Quy mô dự kiến              | Địa điểm đầu tư  | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Tổng vốn   | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn   | Trong đó             |                |                 |            |            |           |         |  |
|                                                         |                                                                                                                                   |                     |                             |                  |                 |                 |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |            |            |           |         |  |
| A                                                       | B                                                                                                                                 | C                   | D                           | E                | F               | G               | 1=2+3+4    | 2                    | 3              | 4               | 5=6+7+8    | 6                    | 7              | 8               | 9=10+11+12 | 10         | 11        | 12      |  |
| 2.9                                                     | BTXM Nối tiếp tuyến đường từ Suối Ôn đến nhà ông Sếp                                                                              | BQL DADTXD&PTQD     | L=120m                      | xã Ba Thành      | 2025-2026       | 309,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 309,000    | 270,000    | 26,000    | 13,000  |  |
| 3                                                       | Xã Ba Giang                                                                                                                       |                     |                             |                  |                 | 14.630,000      | 14.119,270 | 12.277,534           | 1.227,809      | 613,927         | 11.315,000 | 10.298,000           | 1.017,000      | 0,000           | 14.110,860 | 12.278,000 | 1.228,000 | 604,860 |  |
| 3.1                                                     | Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi Gò Lát                                                                                            | BQL DADTXD&PTQD     | Cầu BTCT                    | xã Ba Giang      | 2022-2024       | 10.350,000      | 10.350,000 | 9,000,000            | 900,000        | 450,000         | 9.412,000  | 8.556,000            | 856,000        |                 | 9.830,860  | 8.556,000  | 856,000   | 418,860 |  |
| 3.2                                                     | Nhà văn hóa thôn Ba Nhà                                                                                                           | UBND xã Ba Giang    | Tối thiểu 100 chỗ ngồi      | xã Ba Giang      | 2024-2025       | 1.495,000       | 1.495,000  | 1.300,000            | 130,000        | 65,000          | 999,000    | 911,000              | 88,000         |                 | 1.495,000  | 1.300,000  | 130,000   | 65,000  |  |
| 3.3                                                     | Nối tiếp BTXM Nước Lỏ - Gò Khôn                                                                                                   | UBND xã Ba Giang    | 0,9km                       | xã Ba Giang      | 2024-2025       | 1.103,000       | 1.103,000  | 959,000              | 96,000         | 48,000          | 904,000    | 831,000              | 73,000         |                 | 1.103,000  | 959,000    | 96,000    | 48,000  |  |
|                                                         | Bổ sung danh mục                                                                                                                  |                     |                             |                  |                 | 1.172,000       | 1.171,270  | 1.018,534            | 101,809        | 50,927          | 0,000      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.172,000  | 1.019,000  | 102,000   | 51,000  |  |
| 3.4                                                     | Nối tiếp BTXM tuyến UBND xã đi Gò Lát                                                                                             | UBND xã Ba Giang    | 600m                        | UBND xã Ba Giang | 2025-2026       | 1.172,000       | 1.171,270  | 1.018,534            | 101,809        | 50,927          | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 1.172,000  | 1.019,000  | 102,000   | 51,000  |  |
|                                                         | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                                                                        |                     |                             |                  |                 | 510,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 510,000    | 444,000    | 44,000    | 22,000  |  |
| 3.5                                                     | Nối tiếp đường BTXM từ tuyến Nước Lỏ-nhà ông Bảy thôn Gò Khôn                                                                     | BQL DADTXD&PTQD     | L=277m                      | UBND xã Ba Giang | 2025-2026       | 510,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 510,000    | 444,000    | 44,000    | 22,000  |  |
| 4                                                       | TT Ba Tơ                                                                                                                          |                     |                             |                  |                 | 14.933,000      | 13.506,338 | 11.744,157           | 1.174,773      | 587,408         | 8.018,000  | 7.194,000            | 824,000        | 87,000          | 13.451,291 | 11.744,000 | 1.175,000 | 532,291 |  |
| 4.1                                                     | Nâng cấp nhà văn hóa TDP Kon Dung                                                                                                 | UBND TT Ba Tơ       | Nâng cấp                    | TDP Kon Dung     | 2022-2023       | 1.070,000       | 1.069,500  | 930,000              | 93,000         | 46,500          | 981,000    | 892,000              | 89,000         | 45,000          | 1.026,000  | 892,000    | 89,000    | 45,000  |  |
| 4.2                                                     | Nâng cấp tuyến kênh từ suối Nước Ren về cánh đồng I Ôn, TDP Uy Năng                                                               | UBND TT Ba Tơ       | 500m                        | TDP Uy Năng      | 2022-2023       | 961,000         | 960,750    | 835,000              | 84,000         | 41,750          | 911,000    | 828,000              | 83,000         | 42,000          | 953,000    | 828,000    | 83,000    | 42,000  |  |
| 4.3                                                     | BTXM đường từ nhà ông Thôn đến nhà ông Lăng                                                                                       | UBND TT Ba Tơ       | 319m                        | TDP Uy Năng      | 2023-2025       | 587,000         | 586,500    | 510,000              | 51,000         | 25,500          | 559,000    | 509,000              | 50,000         |                 | 586,000    | 510,000    | 51,000    | 25,000  |  |
| 4.4                                                     | KCH kênh đồng Mang Tinh                                                                                                           | UBND TT Ba Tơ       | 300m                        | TDP Kon Dung     | 2023-2025       | 488,000         | 488,250    | 425,000              | 42,000         | 21,250          | 462,000    | 421,000              | 41,000         |                 | 488,000    | 425,000    | 42,000    | 21,000  |  |
| 4.5                                                     | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường thị trấn Ba Tơ - Ba Đình                                                                            | BQL DADTXD&PTQD     | 4,2km                       | TT Ba Tơ         | 2023-2025       | 7.728,000       | 7.728,000  | 6.722,000            | 672,000        | 334,000         | 3.665,000  | 3.224,000            | 441,000        |                 | 6.299,291  | 5.527,000  | 553,000   | 219,291 |  |
| 4.6                                                     | Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường Ba Tơ - Ba Bích đi KDC số 3, TDP Kon Dung, thị trấn Ba Tơ                                         | UBND thị trấn Ba Tơ | 730m                        | Thị trấn Ba Tơ   | 2024 - 2025     | 1.089,000       | 1.089,000  | 946,000              | 94,000         | 49,000          | 1.022,000  | 940,000              | 82,000         |                 | 1.089,000  | 946,000    | 94,000    | 49,000  |  |
| 4.7                                                     | Nâng cấp, cải tạo BTXM từ đường thị trấn Ba Tơ - đi Nước Dàng, Ba Bích đến nhà ông Phạm Văn Đếch thuộc TDP Đà Bàn, thị trấn Ba Tơ | UBND thị trấn Ba Tơ | 170 m                       | Thị trấn Ba Tơ   | 2024 - 2025     | 448,000         | 448,000    | 388,000              | 40,000         | 20,000          | 418,000    | 380,000              | 38,000         |                 | 448,000    | 388,000    | 40,000    | 20,000  |  |
|                                                         | Bổ sung danh mục                                                                                                                  |                     |                             |                  |                 | 1.136,000       | 1.136,338  | 988,157              | 98,773         | 49,408          | 0,000      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.136,000  | 988,000    | 99,000    | 49,000  |  |
| 4.8                                                     | BTXM đường Ba Tơ - Ba Bích đến nhà bà Phạm Thị Lẻ, TDP Kon Dung                                                                   | UBND thị trấn       | 130 m                       | TDP Kon Dung     | 2025-2026       | 239,000         | 239,000    | 209,000              | 20,000         | 10,000          | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 239,000    | 209,000    | 20,000    | 10,000  |  |
| 4.9                                                     | Đường BTXM từ nhà ông Đức đến nhà ông Trin, TDP Kon Dung                                                                          | UBND thị trấn       | 100 m                       | TDP Kon Dung     | 2025-2026       | 184,000         | 184,000    | 160,000              | 16,000         | 8,000           | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 184,000    | 160,000    | 16,000    | 8,000   |  |
| 4.10                                                    | Hệ thống điện sinh hoạt: Tuyến 1 từ nhà ông Phạm Văn Hồng đến nhà ông Phạm Văn Mỹ (Tổ tự quản số 16, TDP Kon Dung)                | UBND thị trấn       | 370 m                       | TDP Kon Dung     | 2025-2026       | 390,000         | 390,000    | 340,000              | 34,000         | 16,000          | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 390,000    | 340,000    | 34,000    | 16,000  |  |
| 4.11                                                    | Hệ thống điện sinh hoạt: Tuyến 2 từ trụ Ba Tơ 7/B12/2 đến nhà ông Phạm Văn Chấy, TDP Kon Dung                                     | UBND thị trấn       | 510 m                       | TDP Kon Dung     | 2025-2026       | 323,000         | 323,338    | 279,157              | 28,773         | 15,408          | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 323,000    | 279,000    | 29,000    | 15,000  |  |
|                                                         | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                                                                        |                     |                             |                  |                 | 1.426,000       |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 1.426,000  | 1.240,000  | 124,000   | 62,000  |  |
| 4.12                                                    | BTXM tuyến đường từ Trạm Y tế thị trấn (xã Ba Chư cù) - Nhà ông Phạm Văn Tạng, TDP Nước Trinh                                     | BQL DADTXD&PTQD     | L=140m; rộng 3,0m; dáy 18cm | Thị trấn Ba Tơ   | 2025-2026       | 400,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 400,000    | 348,000    | 35,000    | 17,000  |  |
| 4.13                                                    | BTXM đường vào xóm bà Phạm Thị Thắm, TDP Uy Năng                                                                                  | BQL DADTXD&PTQD     | L= 140m                     | Thị trấn Ba Tơ   | 2025-2026       | 280,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 280,000    | 243,000    | 24,000    | 13,000  |  |
| 4.14                                                    | Nối tiếp BTXM đường Ba Tơ - Ba Bích đến nhà bà Phạm Thị Lẻ, TDP Kon Dung                                                          | BQL DADTXD&PTQD     | L= 115m                     | Thị trấn Ba Tơ   | 2025-2026       | 165,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 165,000    | 143,000    | 14,000    | 8,000   |  |
| 4.15                                                    | Hệ thống điện sinh hoạt từ đường 3 tháng 2 (nhà ông Đặng Hắc Hân) đến nhà ông Phạm Văn Đủ, TDP Uy Năng                            | BQL DADTXD&PTQD     | L= 310m                     | Thị trấn Ba Tơ   | 2025-2026       | 255,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 255,000    | 222,000    | 22,000    | 11,000  |  |

|      |                                                                                            |                       |                                                                                   |                 |                 |                 |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                      |                |                 | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------|----------------------|----------------|-----------------|-------------|----------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|---------|
| Stt  | Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục                                                          | Chủ đầu tư            | Quy mô dự kiến                                                                    | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Tổng vốn    | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn    | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn                                                | Trong đó             |                |                 |         |
|      |                                                                                            |                       |                                                                                   |                 |                 |                 |             | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |             | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |                                                         | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |         |
| A    | B                                                                                          | C                     | D                                                                                 | E               | F               | G               | 1=2+3+4     | 2                    | 3              | 4               | 5=6+7+8     | 6                    | 7              | 8               | 9=10+11+12                                              | 10                   | 11             | 12              |         |
| 4.16 | Kiên cố kênh Nước Dong (tuyến nhánh), TDP Kon Dung                                         | BQL DADTXD&PTQD       | L≈ 200m                                                                           | Thị trấn Ba Tơ  | 2025-2026       | 326,000         |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 326,000                                                 | 284,000              | 29,000         | 13,000          |         |
|      | Xã đặc biệt khó khăn                                                                       |                       |                                                                                   |                 |                 | 150.703,000     | 141.472,697 | 123.020,149          | 12.307,890     | 6.144,657       | 101.766,000 | 92.570,000           | 9.196,000      | 1.194,777       | 141.888,174                                             | 123.457,000          | 12.342,000     | 6.089,174       |         |
| 1    | Xã Ba Trang                                                                                |                       |                                                                                   |                 |                 | 10.660,000      | 10.660,184  | 9.269,586            | 927,719        | 462,879         | 9.162,000   | 8.329,000            | 833,000        | 0,000           | 10.651,352                                              | 9.270,000            | 928,000        | 453,352         |         |
| 1.1  | Đường BTXM thôn Bùì Hui (thảo nguyên Bùì Hui)                                              | BQL DADTXD&PTQD       | 7,5km                                                                             | xã Ba Trang     | 2022-2023       | 9.605,000       | 9.605,000   | 8.352,000            | 836,000        | 417,000         | 9.162,000   | 8.329,000            | 833,000        |                 | 9.596,352                                               | 8.352,000            | 836,000        | 408,352         |         |
|      | Bổ sung danh mục                                                                           |                       |                                                                                   |                 |                 | 1.055,000       | 1.055,184   | 917,586              | 91,719         | 45,879          | 0,000       | 0,000                | 0,000          |                 | 1.055,000                                               | 918,000              | 92,000         | 45,000          |         |
| 1.2  | Nối tiếp Công trình: BTXM tổ Tài Lùi đi Sa Lung                                            | UBND xã Ba Trang      | 811m                                                                              | Thôn Kon Riêng  | 2025-2026       | 1.055,000       | 1.055,184   | 917,586              | 91,719         | 45,879          | 0,000       | 0,000                | 0,000          |                 | 1.055,000                                               | 918,000              | 92,000         | 45,000          |         |
| 2    | Xã Ba Khâm                                                                                 |                       |                                                                                   |                 |                 | 12.782,000      | 12.339,536  | 10.730,197           | 1.073,880      | 535,460         | 10.394,000  | 9.457,000            | 937,000        | 0,000           | 12.342,870                                              | 10.730,000           | 1.074,000      | 538,870         |         |
| 2.1  | Nâng cấp tuyến đường UBND xã đi Nước Giáp                                                  | BQL DADTXD&PTQD       | 5,5km                                                                             | xã Ba Khâm      | 2022-2023       | 10.166,000      | 10.134,000  | 8.812,000            | 882,000        | 440,000         | 9.306,000   | 8.468,000            | 838,000        |                 | 9.726,870                                               | 8.468,000            | 838,000        | 420,870         |         |
| 2.2  | Nối tiếp BTXM trường Mầm non Hồ Sầu - Gò Rốc                                               | UBND xã Ba Khâm       | 0,7km                                                                             | xã Ba Khâm      | 2024-2025       | 1.137,000       | 1.137,000   | 989,000              | 99,000         | 49,000          | 1.088,000   | 989,000              | 99,000         |                 | 1.137,000                                               | 989,000              | 99,000         | 49,000          |         |
|      | Bổ sung danh mục                                                                           |                       |                                                                                   |                 |                 | 1.069,000       | 1.068,536   | 929,197              | 92,880         | 46,460          | 0,000       | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.069,000                                               | 929,000              | 93,000         | 47,000          |         |
| 2.3  | BTXM từ ngã ba Lầm Trường đi Hồ Sầu                                                        | UBND xã Ba Khâm       | L≈500m                                                                            | xã Ba Khâm      | 2025-2026       | 1.069,000       | 1.068,536   | 929,197              | 92,880         | 46,460          | 0,000       | 0,000                | 0,000          |                 | 1.069,000                                               | 929,000              | 93,000         | 47,000          |         |
|      | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                                 |                       |                                                                                   |                 |                 | 410,000         |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 410,000                                                 | 344,000              | 44,000         | 22,000          |         |
| 2.4  | BTXM đường Ma Năng đi A Khâm                                                               | BQL DADTXD&PTQD       | L≈200 m                                                                           | xã Ba Khâm      | 2025-2026       | 410,000         |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 410,000                                                 | 344,000              | 44,000         | 22,000          |         |
| 3    | Xã Ba Liên                                                                                 |                       |                                                                                   |                 |                 | 13.086,000      | 11.864,919  | 10.317,222           | 1.032,785      | 514,911         | 9.242,000   | 8.403,000            | 839,000        | 142,395         | 11.844,167                                              | 10.317,000           | 1.033,000      | 494,167         |         |
| 3.1  | Trường TH&THCS Ba Liên, hạng mục: 04 phòng học                                             | BQL DADTXD&PTQD       | 04 phòng (02 phòng học, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng tin học); công trình phụ trợ | xã Ba Liên      | 2022-2023       | 2.444,000       | 2.434,000   | 2.116,000            | 213,000        | 105,000         | 2.294,000   | 2.085,000            | 209,000        | 103,395         | 2.397,395                                               | 2.085,000            | 209,000        | 103,395         |         |
| 3.2  | Đường BTXM từ Trường TH&THCS xã đến Nhà văn hóa thôn Hương Chiến                           | UBND xã Ba Liên       | Giao thông nông thôn cấp A                                                        | xã Ba Liên      | 2023-2024       | 1.089,000       | 1.089,000   | 947,000              | 95,000         | 47,000          | 1.037,000   | 944,000              | 93,000         | 39,000          | 1.076,000                                               | 944,000              | 93,000         | 39,000          |         |
| 3.3  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang                                        | BQL DADTXD&PTQD huyện | Giao thông nông thôn cấp A theo TCVN 10380-2014 chiều dài L=3750m                 | Xã Ba Liên      | 2023-2025       | 6.900,000       | 6.899,500   | 6.000,000            | 600,000        | 299,500         | 5.485,000   | 4.986,000            | 499,000        |                 | 5.719,772                                               | 4.986,000            | 499,000        | 234,772         |         |
| 3.4  | Nối tiếp BTXM từ nghĩa địa đi cánh đồng Đồng Nghệ                                          | UBND xã Ba Liên       | 248m                                                                              | Xã Ba Liên      | 2024-2025       | 456,000         | 455,500     | 396,000              | 39,000         | 20,500          | 426,000     | 388,000              | 38,000         |                 | 454,000                                                 | 396,000              | 38,000         | 20,000          |         |
|      | Bổ sung danh mục                                                                           |                       |                                                                                   |                 |                 | 987,000         | 986,919     | 858,222              | 85,785         | 42,911          | 0,000       | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 987,000                                                 | 858,000              | 86,000         | 43,000          |         |
| 3.5  | Tuyến đường từ Đèo Đá Chát đi trụ sở UBND xã                                               | UBND xã Ba Liên       | 712m                                                                              | Xã Ba Liên      | 2025-2026       | 987,000         | 986,919     | 858,222              | 85,785         | 42,911          | 0,000       | 0,000                | 0,000          |                 | 987,000                                                 | 858,000              | 86,000         | 43,000          |         |
|      | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                                 |                       |                                                                                   |                 |                 | 1.210,000       |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 1.210,000                                               | 1.048,000            | 108,000        | 54,000          |         |
| 3.6  | Nối tiếp BTXM tuyến đường QL 24 đi Hồ Núi Ngang                                            | BQL DADTXD&PTQD       | L≈950m                                                                            | Xã Ba Liên      | 2025-2026       | 1.210,000       |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 1.210,000                                               | 1.048,000            | 108,000        | 54,000          |         |
| 4    | Xã Ba Diễn                                                                                 |                       |                                                                                   |                 |                 | 13.442,000      | 12.005,520  | 10.438,964           | 1.044,358      | 522,198         | 9.150,000   | 8.372,000            | 778,000        | 218,100         | 12.493,158                                              | 10.877,000           | 1.079,000      | 537,158         |         |
| 4.1  | Trường Mầm non Ba Diễn, hạng mục: 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, sân vườn, nhà vệ sinh | BQL DADTXD&PTQD       | 01 phòng học, tường rào, cổng ngõ, sân vườn, nhà vệ sinh                          | xã Ba Diễn      | 2022-2023       | 2.371,000       | 2.364,000   | 2.055,000            | 206,000        | 103,000         | 2.246,000   | 2.042,000            | 204,000        | 102,100         | 2.348,100                                               | 2.042,000            | 204,000        | 102,100         |         |
| 4.2  | Nhà văn hóa thôn Lãng Tương                                                                | UBND xã Ba Diễn       | Nhà cấp III, đảm bảo >100 chỗ ngồi                                                | xã Ba Diễn      | 2022-2023       | 1.380,000       | 1.380,000   | 1.200,000            | 120,000        | 60,000          | 1.317,000   | 1.197,000            | 120,000        | 59,000          | 1.376,000                                               | 1.197,000            | 120,000        | 59,000          |         |
| 4.3  | Nhà văn hóa thôn Hy Long                                                                   | UBND xã Ba Diễn       | Nhà cấp III, đảm bảo >100 chỗ ngồi                                                | xã Ba Diễn      | 2023-2024       | 1.380,000       | 1.380,000   | 1.200,000            | 120,000        | 60,000          | 1.254,000   | 1.140,000            | 114,000        | 57,000          | 1.311,000                                               | 1.140,000            | 114,000        | 57,000          |         |
| 4.4  | Cầu BTCT tuyến đường UBND xã đi thôn Lãng Rêu                                              | BQL DADTXD&PTQD       | Giao thông cấp IV                                                                 | xã Ba Diễn      | 2023-2024       | 5.865,000       | 5.865,000   | 5.100,000            | 510,000        | 255,000         | 4.333,000   | 3.993,000            | 340,000        |                 | 5.012,058                                               | 4.360,000            | 436,000        | 216,058         |         |
|      | Bổ sung danh mục                                                                           |                       |                                                                                   |                 |                 | 1.017,000       | 1.016,520   | 883,964              | 88,358         | 44,198          | 0,000       | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.017,000                                               | 884,000              | 88,000         | 45,000          |         |
| 4.5  | Tuyến đường DT 624 - Gò Nê; Hạng mục: Mở rộng tuyến và nâng cấp hệ thống thoát nước dọc    | UBND xã Ba Diễn       | 600m                                                                              | Xã Ba Diễn      | 2025-2026       | 749,000         | 749,000     | 652,000              | 65,000         | 32,000          | 0,000       | 0,000                | 0,000          |                 | 749,000                                                 | 652,000              | 65,000         | 32,000          |         |
| 4.6  | Kênh A Nê                                                                                  | UBND xã Ba Diễn       | 170m                                                                              | Xã Ba Diễn      | 2025-2026       | 268,000         | 267,520     | 231,964              | 23,358         | 12,198          | 0,000       | 0,000                | 0,000          |                 | 268,000                                                 | 232,000              | 23,000         | 13,000          |         |
|      | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                                 |                       |                                                                                   |                 |                 | 1.429,000       |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 1.429,000                                               | 1.254,000            | 117,000        | 58,000          |         |
| 4.7  | Kê suối Nước Nách                                                                          | BQL DADTXD&PTQD       | L≈200 m                                                                           | Xã Ba Diễn      | 2025-2026       | 829,000         |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 829,000                                                 | 721,000              | 72,000         | 36,000          |         |
| 4.8  | Kênh Vả Lách                                                                               | BQL DADTXD&PTQD       | L≈800 m                                                                           | Xã Ba Diễn      | 2025-2026       | 600,000         |             |                      |                |                 |             |                      |                |                 | 600,000                                                 | 533,000              | 45,000         | 22,000          |         |
| 5    | Xã Ba Nam                                                                                  |                       |                                                                                   |                 |                 | 13.325,000      | 11.973,935  | 10.412,455           | 1.041,307      | 520,173         | 7.081,000   | 6.438,000            | 643,000        | 193,686         | 11.976,686                                              | 10.412,000           | 1.041,000      | 523,686         |         |

| Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                                                                                       |                 |                                     |                 |                 |                 |            |                      |                |                 |           |                      |                |                 | Ghi chú    |            |                      |                |                 |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------|----------------------|----------------|-----------------|-----------|----------------------|----------------|-----------------|------------|------------|----------------------|----------------|-----------------|
| Stt                                                     | Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục                                                     | Chủ đầu tư      | Quy mô dự kiến                      | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Tổng vốn   | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn  | Trong đó             |                |                 |            | Tổng vốn   | Trong đó             |                |                 |
|                                                         |                                                                                       |                 |                                     |                 |                 |                 |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |           | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |            |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| A                                                       | B                                                                                     | C               | D                                   | E               | F               | G               | 1=2+3+4    | 2                    | 3              | 4               | 5=6+7+8   | 6                    | 7              | 8               | 9=10+11+12 | 10         | 11                   | 12             |                 |
| 5.1                                                     | Trường TH&THCS Ba Nam; hạng mục: 08 phòng học                                         | BQL DADTXD&PTQD | 08 phòng; công trình phụ trợ        | xã Ba Nam       | 2022-2023       | 4.807,000       | 4.512,000  | 3.923,000            | 393,000        | 196,000         | 4.270,000 | 3.882,000            | 388,000        | 193,686         | 4.463,686  | 3.882,000  | 388,000              | 193,686        |                 |
| 5.2                                                     | BTXM nối tiếp UBND Xã đi Mang Tương                                                   | UBND xã Ba Nam  | 1,5km                               | xã Ba Nam       | 2024-2025       | 2.639,000       | 2.639,000  | 2.295,000            | 229,000        | 115,000         | 1.795,000 | 1.632,000            | 163,000        |                 | 2.025,000  | 1.761,000  | 176,000              | 88,000         |                 |
| 5.3                                                     | BTXM nối tiếp UBND Xã đi Làng Vồ                                                      | UBND xã Ba Nam  | 0,7km                               | xã Ba Nam       | 2024-2025       | 1.341,000       | 1.341,000  | 1.166,000            | 117,000        | 58,000          | 1.016,000 | 924,000              | 92,000         |                 | 1.194,000  | 1.036,000  | 104,000              | 54,000         |                 |
| 5.4                                                     | Đập Klặng 2                                                                           | BQL DADTXD&PTQD | L=15 mét, Tuổi cho 4 ha đất lúa     | xã Ba Nam       | 2024-2025       | 2.443,000       | 2.443,000  | 2.125,000            | 212,000        | 106,000         | 0,000     | 0,000                | 0,000          |                 | 2.199,000  | 1.912,000  | 191,000              | 96,000         |                 |
|                                                         | Bổ sung danh mục                                                                      |                 |                                     |                 |                 | 1.039,000       | 1.038,935  | 903,455              | 90,397         | 45,173          | 0,000     | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.039,000  | 903,000    | 90,000               | 46,000         |                 |
| 5.5                                                     | BTXM nối tiếp UBND xã đi Làng Vồ                                                      | UBND xã Ba Nam  | 269m                                | xã Ba Nam       | 2025-2026       | 495,000         | 495,000    | 431,000              | 43,000         | 21,000          | 0,000     | 0,000                | 0,000          |                 | 495,000    | 431,000    | 43,000               | 21,000         |                 |
| 5.6                                                     | BTXM nối tiếp UBND xã đi Mang Tương                                                   | UBND xã Ba Nam  | 430m                                | xã Ba Nam       | 2025-2026       | 544,000         | 543,935    | 472,455              | 47,307         | 24,173          | 0,000     | 0,000                | 0,000          |                 | 544,000    | 472,000    | 47,000               | 25,000         |                 |
|                                                         | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                            |                 |                                     |                 |                 | 1.056,000       |            |                      |                |                 |           |                      |                |                 | 1.056,000  | 918,000    | 92,000               | 46,000         |                 |
| 5.7                                                     | Nối tiếp đường BTXM UBND xã đi Làng Vồ tại km 4 + 251 đến suối nước Xóc thôn Làng Vồ. | UBND xã Ba Nam  | L=900 m                             | xã Ba Nam       | 2025-2026       | 1.056,000       |            |                      |                |                 |           |                      |                |                 | 1.056,000  | 918,000    | 92,000               | 46,000         |                 |
| 6                                                       | Xã Ba Lẻ                                                                              |                 |                                     |                 |                 | 11.437,000      | 11.437,000 | 9.945,000            | 995,000        | 497,000         | 3.947,000 | 3.590,000            | 357,000        | 48.396          | 11.408,186 | 9.945,000  | 995,000              | 468,186        |                 |
| 6.1                                                     | Tường rào, cổng ngõ, sân vườn Nhà văn hóa thôn Vả Lẻ, Đồng Lầu                        | UBND xã Ba Lẻ   | Tường rào, cổng ngõ, sân vườn       | xã Ba Lẻ        | 2022-2024       | 1.116,000       | 1.116,000  | 970,000              | 97,000         | 49,000          | 1.060,000 | 966,000              | 94,000         | 48,396          | 1.115,396  | 970,000    | 97,000               | 48,396         |                 |
| 6.2                                                     | Trường TH&THCS Ba Lẻ; hạng mục: Nhà hiệu bộ, công trình phụ trợ, thiết bị             | BQL DADTXD&PTQD | Dẫn dụng, cấp III                   | xã Ba Lẻ        | 2024-2025       | 4.600,000       | 4.600,000  | 4.000,000            | 400,000        | 200,000         | 0,000     | 0,000                | 0,000          |                 | 4.600,000  | 4.000,000  | 400,000              | 200,000        |                 |
| 6.3                                                     | BTXM ngã ba nhà Ông Gậy đi nhà Ông Kéo                                                | UBND xã Ba Lẻ   | 440m                                | xã Ba Lẻ        | 2024-2025       | 810,000         | 810,000    | 705,000              | 71,000         | 34,000          | 0,000     | 0,000                | 0,000          |                 | 810,000    | 705,000    | 71,000               | 34,000         |                 |
| 6.4                                                     | Trường Mầm non Ba Lẻ                                                                  | BQL DADTXD&PTQD | 03 phòng học và công trình phụ trợ  | xã Ba Lẻ        | 2023-2025       | 3.680,000       | 3.680,000  | 3.200,000            | 320,000        | 160,000         | 2.887,000 | 2.624,000            | 263,000        |                 | 3.651,790  | 3.200,000  | 320,000              | 131,790        |                 |
| 6.5                                                     | Đập và kênh Nước Cốc                                                                  | UBND xã Ba Lẻ   | Đập dài 15m, kênh dài 300m          | xã Ba Lẻ        | 2024-2025       | 1.231,000       | 1.231,000  | 1.070,000            | 107,000        | 54,000          | 0,000     | 0,000                | 0,000          |                 | 1.231,000  | 1.070,000  | 107,000              | 54,000         |                 |
| 7                                                       | Xã Ba Bích                                                                            |                 |                                     |                 |                 | 12.259,000      | 11.407,884 | 9.919,845            | 992,346        | 495,692         | 7.294,000 | 6.645,000            | 649,000        | 197,000         | 11.404,797 | 9.920,000  | 992,000              | 492,797        |                 |
| 7.1                                                     | Trường TH&THCS Ba Bích; hạng mục: 08 phòng học                                        | BQL DADTXD&PTQD | 08 phòng; công trình phụ trợ        | xã Ba Bích      | 2022-2023       | 5.510,000       | 5.101,000  | 4.436,000            | 444,000        | 221,000         | 4.782,000 | 4.347,000            | 435,000        | 197,000         | 4.995,797  | 4.347,000  | 435,000              | 213,797        |                 |
| 7.2                                                     | Nhà văn hóa thôn Đồng Vao                                                             | UBND xã Ba Bích | Tối thiểu 100 chỗ ngồi              | xã Ba Bích      | 2024-2025       | 1.564,000       | 1.564,000  | 1.360,000            | 136,000        | 68,000          | 1.046,000 | 955,000              | 91,000         |                 | 1.324,000  | 1.152,000  | 115,000              | 57,000         |                 |
| 7.3                                                     | Đường nối bộ khu tái định cư thôn Làng Mắm                                            | BQL DADTXD&PTQD | 1km                                 | xã Ba Bích      | 2024-2025       | 1.840,000       | 1.840,000  | 1.600,000            | 160,000        | 80,000          | 0,000     | 0,000                | 0,000          |                 | 1.740,000  | 1.513,000  | 151,000              | 76,000         |                 |
| 7.4                                                     | Tường rào, cổng ngõ Nhà văn hóa thôn Nước Dạng, Con Rã                                | UBND xã Ba Bích | Tường rào, cổng ngõ                 | xã Ba Bích      | 2024-2025       | 775,000         | 775,000    | 675,000              | 67,000         | 33,000          | 624,000   | 573,000              | 51,000         |                 | 775,000    | 675,000    | 67,000               | 33,000         |                 |
| 7.5                                                     | Đập và kênh Nước Bùn thôn Nước Dạng                                                   | UBND xã Ba Bích | Đập và kênh                         | xã Ba Bích      | 2024-2025       | 1.100,000       | 1.100,000  | 955,000              | 96,000         | 49,000          | 842,000   | 770,000              | 72,000         |                 | 1.100,000  | 955,000    | 96,000               | 49,000         |                 |
|                                                         | Bổ sung danh mục                                                                      |                 |                                     |                 |                 | 1.028,000       | 1.027,884  | 893,845              | 89,346         | 44,692          | 0,000     | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.028,000  | 894,000    | 89,000               | 45,000         |                 |
| 7.6                                                     | Tuyến đường từ cầu Con Rã vào xóm nhà ông Sắn - thôn Con Rã                           | UBND xã Ba Bích | 455m                                | Xã Ba Bích      | 2025-2026       | 1.028,000       | 1.027,884  | 893,845              | 89,346         | 44,692          | 0,000     | 0,000                | 0,000          |                 | 1.028,000  | 894,000    | 89,000               | 45,000         |                 |
|                                                         | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                            |                 |                                     |                 |                 | 442,000         |            |                      |                |                 |           |                      |                |                 | 442,000    | 384,000    | 39,000               | 19,000         |                 |
| 7.7                                                     | Tuyến đường nối bộ từ Bùn diện đi qua Trầm y tế xã Ba Bích                            | BQL DADTXD&PTQD | L=300 m                             | Xã Ba Bích      | 2025-2026       | 442,000         |            |                      |                |                 |           |                      |                |                 | 442,000    | 384,000    | 39,000               | 19,000         |                 |
| 8                                                       | Xã Ba Tô                                                                              |                 |                                     |                 |                 | 12.563,000      | 12.075,549 | 10.499,945           | 1.051,057      | 524,547         | 9.897,000 | 9.006,000            | 891,000        | 0,000           | 12.072,444 | 10.500,000 | 1.051,000            | 521,444        |                 |
| 8.1                                                     | Cầu BTCT Làng Chai                                                                    | BQL DADTXD&PTQD | Cầu BTCT gồm 03 nhịp dài khoảng 45m | xã Ba Tô        | 2022-2023       | 6.968,000       | 6.968,000  | 6.059,000            | 606,000        | 303,000         | 6.486,000 | 5.897,000            | 589,000        |                 | 6.775,444  | 5.897,000  | 589,000              | 289,444        |                 |
| 8.2                                                     | Đường BTXM từ Cầu treo -- Làng Chai 2 (Làng Xi 2)                                     | UBND xã Ba Tô   | 440m                                | xã Ba Tô        | 2024-2025       | 816,000         | 816,000    | 709,000              | 71,000         | 36,000          | 780,000   | 709,000              | 71,000         |                 | 816,000    | 709,000    | 71,000               | 36,000         |                 |
| 8.3                                                     | Đường BTXM đi Làng Danh (Làng Ma)                                                     | UBND xã Ba Tô   | L=650m;                             | xã Ba Tô        | 2024-2025       | 1.173,000       | 1.173,000  | 1.020,000            | 102,000        | 51,000          | 944,000   | 859,000              | 85,000         |                 | 1.173,000  | 1.020,000  | 102,000              | 51,000         |                 |
| 8.4                                                     | Đường BTXM đi xóm Nước Dì (Làng Ma)                                                   | UBND xã Ba Tô   | L=800m;                             | xã Ba Tô        | 2024-2025       | 1.466,000       | 1.466,000  | 1.275,000            | 128,000        | 63,000          | 1.064,000 | 975,000              | 89,000         |                 | 1.168,000  | 1.015,000  | 102,000              | 51,000         |                 |
| 8.5                                                     | Đường BTXM vào xóm Mang KaRé, thôn Trà Nỏ                                             | UBND xã Ba Tô   | 340m                                | xã Ba Tô        | 2024-2025       | 651,000         | 651,000    | 566,000              | 57,000         | 28,000          | 623,000   | 566,000              | 57,000         |                 | 651,000    | 566,000    | 57,000               | 28,000         |                 |
|                                                         | Bổ sung danh mục                                                                      |                 |                                     |                 |                 | 1.002,000       | 1.001,549  | 870,945              | 87,057         | 43,547          | 0,000     | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.002,000  | 871,000    | 87,000               | 44,000         |                 |
| 8.6                                                     | Đường BTXM từ Làng Chai 2 -- VLau (Làng Xi 2)                                         | UBND xã Ba Tô   | 770m                                | xã Ba Tô        | 2025-2026       | 1.002,000       | 1.001,549  | 870,945              | 87,057         | 43,547          | 0,000     | 0,000                | 0,000          |                 | 1.002,000  | 871,000    | 87,000               | 44,000         |                 |
|                                                         | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                            |                 |                                     |                 |                 | 487,000         |            |                      |                |                 |           |                      |                |                 | 487,000    | 422,000    | 43,000               | 22,000         |                 |

| Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                                                                                              |                 |                                                                                                 |                 |                 |                 |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | Ghi chú    |            |                      |                |                 |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------|----------------------|----------------|-----------------|------------|----------------------|----------------|-----------------|------------|------------|----------------------|----------------|-----------------|
| Stt                                                     | Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục                                                            | Chủ đầu tư      | Quy mô dự kiến                                                                                  | Địa điểm đầu tư | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Tổng vốn   | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn   | Trong đó             |                |                 |            | Tổng vốn   | Trong đó             |                |                 |
|                                                         |                                                                                              |                 |                                                                                                 |                 |                 |                 |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |            |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| A                                                       | B                                                                                            | C               | D                                                                                               | E               | F               | G               | 1=2+3+4    | 2                    | 3              | 4               | 5=6+7+8    | 6                    | 7              | 8               | 9=10+11+12 | 10         | 11                   | 12             |                 |
| 8.7                                                     | Đường BTXM xóm Nước Pa Náng đến nhà ông Phạm Văn Co, thôn Mang Lũng 1                        | BQL DADTXD&PTQD | L = 150m                                                                                        | xã Ba Tô        | 2025-2026       | 487,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 487,000    | 422,000    | 43,000               | 22,000         |                 |
| 9                                                       | Xã Ba Đình                                                                                   |                 |                                                                                                 |                 |                 | 12.044,000      | 11.530,248 | 10.026,292           | 1.002,291      | 501,665         | 9.821,000  | 8.931,000            | 890,000        | 203,200         | 11.529,200 | 10.026,000 | 1.002,000            | 501,200        |                 |
| 9.1                                                     | Trường Tiểu học Ba Đình, hạng mục: 02 phòng học tập, 04 phòng hỗ trợ học tập                 | BQL DADTXD&PTQD | 02 phòng họ, 04 phòng hỗ trợ học tập (âm nhạc, mỹ thuật, khoa học công nghệ, thiết bị giáo dục) | xã Ba Đình      | 2022-2023       | 4.979,000       | 4.724,000  | 4.108,000            | 411,000        | 205,000         | 4.471,000  | 4.064,000            | 407,000        | 203,200         | 4.674,200  | 4.064,000  | 407,000              | 203,200        |                 |
| 9.2                                                     | Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ tổ 1 Nước Lang (Đông Xa) - tổ 3 Kách Lang               | UBND xã Ba Đình | 1,5km                                                                                           | xã Ba Đình      | 2024-2025       | 2.657,000       | 2.657,000  | 2.310,000            | 231,000        | 116,000         | 2.370,000  | 2.156,000            | 214,000        |                 | 2.477,000  | 2.156,000  | 214,000              | 107,000        |                 |
| 9.3                                                     | Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 3 - Tổ 4 Kách Lang                                      | UBND xã Ba Đình | 1,4 km                                                                                          | xã Ba Đình      | 2024-2025       | 2.558,000       | 2.558,000  | 2.225,000            | 222,000        | 111,000         | 2.420,000  | 2.201,000            | 219,000        |                 | 2.529,000  | 2.201,000  | 219,000              | 109,000        |                 |
| 9.4                                                     | Kiến cổ hóa kênh Ma Mang 1, 2 thôn Làng Máng                                                 | UBND xã Ba Đình | 0,3km                                                                                           | xã Ba Đình      | 2024-2025       | 587,000         | 587,000    | 510,000              | 51,000         | 26,000          | 560,000    | 510,000              | 50,000         |                 | 586,000    | 510,000    | 50,000               | 26,000         |                 |
| Bổ sung danh mục                                        |                                                                                              |                 |                                                                                                 |                 |                 | 1.004,000       | 1.004,248  | 873,292              | 87,291         | 43,665          | 0,000      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.004,000  | 873,000    | 87,000               | 44,000         |                 |
| 9.5                                                     | Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến Quốc lộ 24 (km35+850) - Tổ 2 Nước Lang (Đông Xa)              | UBND xã Ba Đình | 340m                                                                                            | xã Ba Đình      | 2025-2026       | 624,000         | 624,000    | 543,000              | 54,000         | 27,000          | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 624,000    | 543,000    | 54,000               | 27,000         |                 |
| 9.6                                                     | Nối tiếp BTXM từ nhà ông Phạm Văn Oa đến xóm ông Phạm Văn Tin thôn Kách Lang                 | UBND xã Ba Đình | 280m                                                                                            | xã Ba Đình      | 2025-2026       | 380,000         | 380,248    | 330,292              | 33,291         | 16,665          | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 380,000    | 330,000    | 33,000               | 17,000         |                 |
|                                                         | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                                   |                 |                                                                                                 |                 |                 | 259,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 259,000    | 222,000    | 25,000               | 12,000         |                 |
| 9.7                                                     | Nâng cấp và BTXM đường GTNT tuyến từ Tổ 1 Nước Lang (Đông Xa) - Tổ 3 Kách Lang (Tuyến nhánh) | BQL DADTXD&PTQD | L=140 m                                                                                         | xã Ba Đình      | 2025-2026       | 259,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 259,000    | 222,000    | 25,000               | 12,000         |                 |
| 10                                                      | Xã Ba Ngạc                                                                                   |                 |                                                                                                 |                 |                 | 12.440,000      | 11.263,077 | 9.792,883            | 980,450        | 489,744         | 7.270,000  | 6.609,000            | 661,000        | 0,000           | 11.264,000 | 9.793,000  | 980,000              | 491,000        |                 |
| 10.1                                                    | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Kền - Pa Nu - Ba Lãng                                          | BQL DADTXD&PTQD | 6km                                                                                             | xã Ba Ngạc      | 2022-2024       | 8.784,000       | 8.095,000  | 7.038,000            | 705,000        | 352,000         | 5.690,000  | 5.172,000            | 518,000        |                 | 8.095,000  | 7.038,000  | 705,000              | 352,000        |                 |
| 10.2                                                    | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ba Lãng - Tả Noát                                              | UBND xã Ba Ngạc | 1,6km                                                                                           | xã Ba Ngạc      | 2023-2024       | 2.139,000       | 2.139,000  | 1.860,000            | 186,000        | 93,000          | 1.580,000  | 1.437,000            | 143,000        |                 | 1.652,000  | 1.437,000  | 143,000              | 72,000         |                 |
| Bổ sung danh mục                                        |                                                                                              |                 |                                                                                                 |                 |                 | 1.029,000       | 1.029,077  | 894,883              | 89,450         | 44,744          | 0,000      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.029,000  | 895,000    | 89,000               | 45,000         |                 |
| 10.3                                                    | Kênh mương Kền tưới cho cánh đồng Kền                                                        | UBND xã Ba Ngạc | 742m                                                                                            | xã Ba Ngạc      | 2025-2026       | 1.029,000       | 1.029,077  | 894,883              | 89,450         | 44,744          | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 1.029,000  | 895,000    | 89,000               | 45,000         |                 |
|                                                         | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                                   |                 |                                                                                                 |                 |                 | 488,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 488,000    | 423,000    | 43,000               | 22,000         |                 |
| 10.4                                                    | Kênh Nước Lầy tưới cho cánh đồng Ha Tách                                                     | BQL DADTXD&PTQD | L=0,5 km                                                                                        | xã Ba Ngạc      | 2025-2026       | 488,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 488,000    | 423,000    | 43,000               | 22,000         |                 |
| 11                                                      | Xã Ba Xa                                                                                     |                 |                                                                                                 |                 |                 | 14.369,000      | 12.826,122 | 11.153,401           | 1.115,800      | 556,920         | 7.991,000  | 7.230,000            | 761,000        | 192,000         | 12.823,947 | 11.153,000 | 1.116,000            | 554,947        |                 |
| 11.1                                                    | Trường Tiểu học Ba Xa, hạng mục: 02 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập                       | BQL DADTXD&PTQD | Dân dụng cấp III, 06 phòng, 02 tầng (04 phòng học, 02 phòng hỗ trợ học tập; Ngoại ngữ, tin học) | xã Ba Xa        | 2022-2023       | 5.017,000       | 4.894,000  | 4.256,000            | 426,000        | 212,000         | 4.664,000  | 4.240,000            | 424,000        | 192,000         | 4.872,947  | 4.240,000  | 424,000              | 208,947        |                 |
| 11.2                                                    | Nâng cấp tuyến đường Mang Krá - Gỏi Re                                                       | BQL DADTXD&PTQD | 4,5km                                                                                           | xã Ba Xa        | 2024-2025       | 6.876,000       | 6.876,000  | 5.979,000            | 598,000        | 299,000         | 3.327,000  | 2.990,000            | 337,000        |                 | 5.475,000  | 4.761,000  | 476,000              | 238,000        |                 |
| Bổ sung danh mục                                        |                                                                                              |                 |                                                                                                 |                 |                 | 1.056,000       | 1.056,122  | 918,401              | 91,800         | 45,920          | 0,000      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.056,000  | 918,000    | 92,000               | 46,000         |                 |
| 11.3                                                    | Nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Quên đến suối Nước Chạch, thôn Nước Chạch                     | UBND xã Ba Xa   | 485m                                                                                            | xã Ba Xa        | 2025-2026       | 1.056,000       | 1.056,122  | 918,401              | 91,800         | 45,920          | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 1.056,000  | 918,000    | 92,000               | 46,000         |                 |
|                                                         | Bổ sung danh mục tại kỳ điều chỉnh lần này                                                   |                 |                                                                                                 |                 |                 | 1.420,000       |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 1.420,000  | 1.234,000  | 124,000              | 62,000         |                 |
| 11.4                                                    | Đường BTXM từ nhà ông Thái đến nhà ông Ngưng, thôn Ba Ha, xã Ba Xa                           | BQL DADTXD&PTQD | L=634m                                                                                          | xã Ba Xa        | 2025-2026       | 820,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 820,000    | 713,000    | 71,000               | 36,000         |                 |
| 11.5                                                    | Đường BTXM từ nhà ông Cầm đến nhà ông Quyền, thôn Mang Krá                                   | BQL DADTXD&PTQD | L=427m                                                                                          | xã Ba Xa        | 2025-2026       | 600,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 600,000    | 521,000    | 53,000               | 26,000         |                 |
| 12                                                      | Xã Ba Tiêu                                                                                   |                 |                                                                                                 |                 |                 | 12.296,000      | 12.088,724 | 10.514,359           | 1.050,897      | 523,468         | 10.517,000 | 9.560,000            | 957,000        | 0,000           | 12.077,367 | 10.514,000 | 1.051,000            | 512,367        |                 |
| 12.1                                                    | Đường QL 24 đi Gò Pa Nu                                                                      | BQL DADTXD&PTQD | 6,5km                                                                                           | xã Ba Tiêu      | 2022-2024       | 11.251,000      | 11.043,000 | 9.605,000            | 960,000        | 478,000         | 10.517,000 | 9.560,000            | 957,000        |                 | 11.032,367 | 9.605,000  | 960,000              | 467,367        |                 |
| Bổ sung danh mục                                        |                                                                                              |                 |                                                                                                 |                 |                 | 1.045,000       | 1.045,724  | 909,359              | 90,897         | 45,468          | 0,000      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 1.045,000  | 909,000    | 91,000               | 45,000         |                 |

|                                                                                                                                                                                  |                                                                                              |                                      |                                                                                                  |                                              |                 |                 |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh |                      |                |                 | Ghi chú                                                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------|----------------------|----------------|-----------------|------------|----------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------------------------|----------------------|----------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Stt                                                                                                                                                                              | Dự án/Tiểu dự án/Địa bàn/Danh mục                                                            | Chủ đầu tư                           | Quy mô dự kiến                                                                                   | Địa điểm đầu tư                              | Thời gian KC-HT | Tổng mức đầu tư | Tổng vốn   | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn   | Trong đó             |                |                 | Tổng vốn                                                | Trong đó             |                |                 |                                                                                                    |
|                                                                                                                                                                                  |                                                                                              |                                      |                                                                                                  |                                              |                 |                 |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |            | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |                                                         | Ngân sách Trung ương | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |                                                                                                    |
| A                                                                                                                                                                                | B                                                                                            | C                                    | D                                                                                                | E                                            | F               | G               | 1=2+3+4    | 2                    | 3              | 4               | 5=6+7+8    | 6                    | 7              | 8               | 9=10+11+12                                              | 10                   | 11             | 12              |                                                                                                    |
| 12.2                                                                                                                                                                             | Nối tiếp đường BTXM tuyến đường từ suối Pa Nu đến nhà Ông Phạm Văn Thèo                      | UBND xã Ba Tiêu                      | 804m                                                                                             | xã Ba Tiêu                                   | 2025-2026       | 1.045,000       | 1.045,724  | 909,359              | 90,897         | 45,468          | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 1.045,000                                               | 909,000              | 91,000         | 45,000          |                                                                                                    |
| III                                                                                                                                                                              | Xã có thôn DBKK                                                                              |                                      |                                                                                                  |                                              |                 | 1.804,500       | 1.688,042  | 1.468,520            | 146,347        | 73,176          | 1.369,000  | 1.244,000            | 125,000        | 59,000          | 1.685,000                                               | 1.469,000            | 146,000        | 70,000          |                                                                                                    |
| 1                                                                                                                                                                                | Xã Ba Vi                                                                                     |                                      |                                                                                                  |                                              |                 | 1.804,500       | 1.688,042  | 1.468,520            | 146,347        | 73,176          | 1.369,000  | 1.244,000            | 125,000        | 59,000          | 1.685,000                                               | 1.469,000            | 146,000        | 70,000          |                                                                                                    |
| 1.1                                                                                                                                                                              | Nối tiếp kênh Vả Rò, thôn Nước Xuyến                                                         | UBND xã Ba Vi                        | 0,9km                                                                                            | Thôn Nước Xuyến                              | 2022-2023       | 1.093,000       | 1.092,500  | 950,000              | 95,000         | 47,500          | 1.011,000  | 919,000              | 92,000         | 45,000          | 1.056,000                                               | 919,000              | 92,000         | 45,000          |                                                                                                    |
| 1.2                                                                                                                                                                              | Nối tiếp BTXM Gôi Xuyến đi Nước Xuyến                                                        | UBND xã Ba Vi                        | 247m                                                                                             | Thôn Nước Xuyến                              | 2023-2024       | 453,500         | 453,500    | 395,000              | 39,000         | 19,500          | 358,000    | 325,000              | 33,000         | 14,000          | 372,000                                                 | 325,000              | 33,000         | 14,000          |                                                                                                    |
|                                                                                                                                                                                  | Bổ sung danh mục                                                                             |                                      |                                                                                                  |                                              |                 | 258,000         | 142,042    | 123,520              | 12,347         | 6,176           | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 257,000                                                 | 225,000              | 21,000         | 11,000          |                                                                                                    |
| 1.3                                                                                                                                                                              | Nối tiếp BTXM Nước Xuyến đi Gôi Xuyến                                                        | UBND xã Ba Vi                        | L=150 m                                                                                          | xã Ba Vi                                     | 2025-2026       | 257,000         | 142,042    | 123,520              | 12,347         | 6,176           | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 257,000                                                 | 225,000              | 21,000         | 11,000          |                                                                                                    |
| IV                                                                                                                                                                               | Danh mục bổ sung từ nguồn tiết kiệm chi qua đầu thầu                                         |                                      |                                                                                                  |                                              |                 | 3.701,000       | 3.701,000  | 3.221,000            | 314,000        | 165,000         | 3.062,000  | 2.783,000            | 279,000        | 0,000           | 3.196,409                                               | 2.783,000            | 279,000        | 134,409         |                                                                                                    |
|                                                                                                                                                                                  | Trường TH&THCS Ba Diễn                                                                       | BQL DADTXD&PTQD                      | Hạng mục: 05 phòng hỗ trợ học tập, nhà bảo vệ, hạng mục khác                                     | xã Ba Diễn                                   | 2023-2024       | 3.701,000       | 3.700,000  | 3.221,000            | 314,000        | 165,000         | 3.062,000  | 2.783,000            | 279,000        |                 | 3.196,409                                               | 2.783,000            | 279,000        | 134,409         |                                                                                                    |
| D. DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC                                                                                                       |                                                                                              |                                      |                                                                                                  |                                              |                 | 18.240,000      | 18.240,000 | 15.842,000           | 1.584,000      | 814,000         | 14.040,000 | 12.467,000           | 1.573,000      | 509,760         | 18.278,313                                              | 15.842,000           | 1.584,000      | 852,313         |                                                                                                    |
| Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ |                                                                                              |                                      |                                                                                                  |                                              |                 | 18.240,000      | 18.240,000 | 15.842,000           | 1.584,000      | 814,000         | 14.040,000 | 12.467,000           | 1.573,000      | 509,760         | 18.278,313                                              | 15.842,000           | 1.584,000      | 852,313         |                                                                                                    |
| 1                                                                                                                                                                                | Trường PTDT nội trú THCS Ba Tơ; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ            | BQL DADTXD&PTQD                      | 04 phòng ở nội trú, 01 nhà ăn, bếp; 04 phòng học và hỗ trợ học tập                               | TT Ba Tơ                                     | 2022-2023       | 6.091,000       | 5.945,000  | 5.169,000            | 518,000        | 258,000         | 5.764,000  | 5.240,000            | 524,000        | 235,800         | 6.023,216                                               | 5.240,000            | 524,000        | 259,216         |                                                                                                    |
| 2                                                                                                                                                                                | Trường PTDT bán trú TH&THCS Ba Trang; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ      | BQL DADTXD&PTQD                      | 04 phòng ở bán trú, 01 nhà ăn, bếp; 06 phòng học và hỗ trợ học tập; 02 nhà vệ sinh               | Xã Ba Trang                                  | 2022-2023       | 7.475,000       | 6.891,000  | 5.992,000            | 599,000        | 300,000         | 6.823,000  | 6.088,000            | 735,000        | 273,960         | 7.122,599                                               | 6.088,000            | 735,000        | 299,599         |                                                                                                    |
| 3                                                                                                                                                                                | Trường PTDT bán trú THCS Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ               | BQL DADTXD&PTQD                      | 04 phòng ở bán trú, 01 nhà ăn, bếp; 06 phòng học và hỗ trợ học tập; 02 nhà vệ sinh               | Xã Ba Xa                                     | 2024-2025       | 5.404,000       | 5.404,000  | 4.681,000            | 467,000        | 256,000         | 1.453,000  | 1.139,000            | 314,000        |                 | 4.313,498                                               | 3.802,000            | 314,000        | 197,498         |                                                                                                    |
| 4                                                                                                                                                                                | Trường PTDT bán trú THCS Ba Xa; hạng mục: Phòng học tập và các công trình phụ trợ            | BQL DADTXD&PTQD                      | Mái hiên bán trú; nhà để xe cho học sinh; nhà vệ sinh cho giáo viên; tường rào khuôn viên trường | Xã Ba Xa                                     | 2025-2026       | 819,000         |            |                      |                |                 |            |                      |                |                 | 819,000                                                 | 712,000              | 11,000         | 96,000          |                                                                                                    |
| E. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                           |                                                                                              |                                      |                                                                                                  |                                              |                 | 4.052,000       | 4.052,000  | 3.523,000            | 352,000        | 177,000         | 3.141,000  | 2.856,000            | 285,000        | 0,000           | 4.052,000                                               | 3.523,000            | 352,000        | 177,000         |                                                                                                    |
| 1                                                                                                                                                                                | Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn thuộc vùng DBDTTS huyện Ba Tơ | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin | Mua sắm, trang trí thiết bị bên trong Nhà Văn hóa                                                | 13 thôn thuộc vùng DBDTTS trên địa bàn huyện | 2022-2024       | 2.970,000       | 2.970,000  | 2.582,000            | 258,000        | 130,000         | 2.479,000  | 2.254,000            | 225,000        |                 | 2.970,000                                               | 2.582,000            | 258,000        | 130,000         | Điều chỉnh tên chủ đầu tư từ Phòng Văn hóa và Thông tin thành Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin |
| 2                                                                                                                                                                                | Hỗ trợ đầu tư điểm đến du lịch tiêu biểu làng Bù Hui (Thảo nguyên Bù Hui)                    | Phòng KT&HT                          | Giải quyết nhà vệ sinh lưu động, lắp đặt bàn chỉ dẫn, xây dựng trang thông tin, đường nội bộ     | Xã Ba Trang                                  | 2023-2024       | 1.082,000       | 1.082,000  | 941,000              | 94,000         | 47,000          | 662,000    | 602,000              | 60,000         |                 | 1.082,000                                               | 941,000              | 94,000         | 47,000          |                                                                                                    |
| F. DỰ ÁN 10: TRUYỀN THÔNG, TUYẾN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỎ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH                                   |                                                                                              |                                      |                                                                                                  |                                              |                 | 10.657,000      | 10.657,000 | 9.477,000            | 821,000        | 359,000         | 0,000      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           |                                                                                                    |
| Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                              |                                                                                              |                                      |                                                                                                  |                                              |                 | 10.657,000      | 10.657,000 | 9.477,000            | 821,000        | 359,000         | 0,000      | 0,000                | 0,000          | 0,000           | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           |                                                                                                    |
| 1                                                                                                                                                                                | Chưa phân bổ                                                                                 | UBND huyện                           |                                                                                                  |                                              | 2022-2025       | 10.657,000      | 10.657,000 | 9.477,000            | 821,000        | 359,000         | 0,000      | 0,000                | 0,000          |                 | 0,000                                                   | 0,000                | 0,000          | 0,000           |                                                                                                    |